

弘光科技大學

Đại học KHKT Hoàng Quang
(HUNGKUANG)



2025 年春季班

國際專修部 申請入學招生簡章

Hướng dẫn tuyển sinh kỳ học mùa xuân năm 2025

Hệ Chuyên ban Quốc tế 1+4

報名網址：

Địa chỉ trang web báo danh：<https://forms.gle/YPyQpbhAFtWDxu6F9>

學校網址：

Website của trường：<http://www.hk.edu.tw/>

E-mail/ Email：hkec@hk.edu.tw

Tel：+886-4-26318652 ext.6162

Fax：+886-4-26319280

招生簡章經 2024 年 9 月 11 日境外招生委員會會議通過

Hướng dẫn tuyển sinh đã được Ủy ban tuyển sinh nước ngoài phê duyệt vào ngày

11 tháng 9 năm 2024.

2025 年春季班國際專修部申請入學重要時程表

Thời gian quan trọng để đăng ký nhập học Hệ Chuyên ban Quốc tế 1+4

Học kỳ mùa xuân năm học 2025

春季班(2025 年 2 月 17 日入學)

Kỳ học mùa Xuân (Trường bắt đầu vào ngày 17 tháng 2 năm 2025)

申請日程 Tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhập học	
申請時間 Thời gian nộp hồ sơ	2024年09月01日至2024年11月25日 Từ ngày 01 tháng 09 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2024
繳交資料件 Nộp bản hồ sơ giấy	2024 年 11 月 25 日前 Trước ngày 25 tháng 11 năm 2024
資料審查及面試 Đánh giá tài liệu bằng văn bản và phỏng vấn.	2024年12月1日至2024年12月15日 Ngày 1 tháng 12 năm 2024 đến ngày 15 tháng 12 năm 2024
公告錄取名單 Thông báo danh sách trúng tuyển	2025年01月06日 06 tháng 01 năm 2025
寄發入學許可 Gửi giấy báo nhập học	2025年1月15日前 Trước ngày 15 tháng 1 năm 2025
報到與註冊入學 Báo danh và hoàn tất thủ tục nhập học	2025年2月17號開學 Trường bắt đầu vào ngày 17 tháng 2 năm 2025

一、招生系所/ Khoa tuyển sinh

系所 Khoa	系所網頁 Website của Khoa	招生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh	
		僑、港澳生 Sinh viên Hoa Kiều	外國學生 Sinh viên quốc tế
食品科技系 Khoa Công nghệ Thực phẩm	https://fst.hk.edu.t w/	Năm 2025 10 học sinh	Năm 2025 95 học sinh
環境與安全衛生工程系 Khoa Kỹ thuật Môi trường, An toàn và Sức khỏe	http://she.hk.edu.t w/		
智慧科技應用系 Khoa Ứng dụng Công nghệ Thông minh	https://csie.hk.edu.t w/		
餐旅管理系 Khoa quản lý nhà hàng khách sạn	http://rhm.hk.edu.t w/		
<p>說明：1 年華語先修課程+4年學士學位課程(128學分) Ghi chú: 1 năm học đầu học tiếng Hoa và 4 năm học chương trình đào tạo trình độ Cử nhân (128 tín chỉ).</p>			

*課程以中文授課 Chương trình giảng dạy bằng tiếng Trung

二、入學時間 / Thời gian nhập học

春季班 2025 年 2 月 17 日開學

Kỳ học mùa xuân bắt đầu vào giữa tháng 2 năm 2025

三、修業年限及課程規劃 / Số năm học và chương trình học

學年 Năm học	課程 Chương trình học	修業規定 Quy chế theo học
<p>第 1 年 Năm thứ nhất 春季班 Kỳ học mùa xuân 2025年2月至2026年1月 Tháng 2 năm 2025 đến tháng 1 năm 2026</p>	<p>華語先修課程至少 720 小時 Chương trình tiếng Hoa năm đầu tiên ít nhất phải đạt 720 giờ</p>	<p>修業期間須通過華語文能力測驗(TOCFL)A2基礎級 Trong thời gian theo học phải thi đỗ trình độ cơ bản A2 của kỳ thi trắc nghiệm năng lực tiếng Hoa (TOCFL)</p>
<p>第 2~5 年 Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 春季班 Kỳ học mùa xuân 2026年2月至2030年1月 Tháng 2 năm 2026 đến tháng 1 năm 2030.</p>	<p>學士班學位課程 Chương trình đào tạo trình độ Cử nhân 授課語言：中文 Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Trung</p>	<p>第3年(大二)修讀前，華語文能力須達B1標準，未達標準者，應自費修習華語教學中心所規劃之華語輔導課程。 Trước năm thứ ba (Năm 2), sinh viên phải có tiêu chuẩn B1 về trình độ tiếng Trung và những người không đáp ứng tiêu chuẩn nên tham dự khóa học dạy kèm tiếng Trung do Trung tâm giảng dạy tiếng Trung theo kế hoạch bằng chi phí của họ.</p>

四、申請資格 / Điều kiện được nộp hồ sơ

高中畢業或具有同等學歷資格者。

Người đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc có trình độ tương đương.


五、申請日期 / Thời gian nộp hồ sơ

春季班 Kỳ học mùa xuân

2024年09月01日起至2024年11月25日前送達申請表件(2025年2月17日開學)

Đơn đăng ký sẽ được gửi từ ngày 1 tháng 9 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2024 (Trường bắt đầu vào ngày 17 tháng 2 năm 2025)

六、報名方式 / Phương thức báo danh

 線上申請 Nộp hồ sơ trực tuyến	線上申請網址 / Website nộp hồ sơ trực tuyến: https://forms.gle/YPyQpbhAFtWDxu6F9
	資料繳交方式/Phương thức nộp: 請將資料掃描並上傳至報名系統 Vui lòng scan hồ sơ và tải lên hệ thống đăng ký

七、申請應繳交資料 / Những loại giấy tờ phải nộp

1. 繳交資料記錄表 (如附表一)
Phiếu kiểm tra xác nhận các giấy tờ gửi nộp (như Phụ lục 1)
2. 入學申請表 (如附表二)。
Đơn đăng ký nhập học (như Phụ lục 2).
3. 入學申請切結書 (如附表三)。
Bản cam kết của người đăng ký nhập học (như Phụ lục 3).
4. 文件驗證切結書 (如附表四)。
Giấy cam đoan hoàn tất chứng thực giấy tờ (như Phụ lục 4).
5. 學生申請人在臺就學檢核表及切結書 (如附表五)。
Bản xác nhận và cam kết của du học sinh nước ngoài đăng ký nhập học về việc đã từng theo học tại Đài Loan hay chưa (như Phụ lục 5).
6. 經中華民國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構(以下簡稱駐外館處)、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)。
Bảng cấp chứng minh trình độ học vấn cao nhất hoặc trình độ học vấn tương đương và Bảng điểm của trường học tại nước ngoài được chứng thực bởi các Cơ quan gồm Đại sứ quán, Lãnh sự quán, Văn phòng đại diện, Văn phòng của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) tại nước ngoài hoặc Cơ quan khác được Bộ Ngoại giao Trung Hoa Dân Quốc ủy quyền (dưới đây gọi tắt là Cơ quan đại diện của Đài Loan tại nước ngoài), Cơ quan do Viện Hành chính thành lập/chỉ định hoặc đoàn thể dân sự được ủy thác (nếu giấy tờ bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung, tiếng Anh, thì phải nộp kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh).

※附註：如在申請截止日前無法完成驗證手續，請繳交「文件驗證切結書」(如附表四)，若經錄取，須於報到註冊時繳交經我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單正本，未能如期繳交者，將取銷其錄取資格。

※ Ghi chú: Nếu không thể hoàn thành thủ tục chứng thực giấy tờ trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký nhập học, thì phải nộp “Giấy cam đoan hoàn tất chứng thực giấy tờ” (như Phụ lục 4), nếu trúng tuyển, khi tới làm thủ tục đăng ký nhập học phải nộp Bằng tốt nghiệp hoặc Bảng điểm đã được chứng thực bởi Đại sứ quán, Lãnh sự quán, Văn phòng đại diện, Văn phòng của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) tại nước ngoài hoặc Cơ quan khác được Bộ Ngoại giao Trung Hoa Dân Quốc ủy quyền, Cơ quan do Viện Hành chính thành lập/chỉ định hoặc đoàn thể dân sự được ủy thác, trường hợp không thể nộp đúng thời hạn quy định, sẽ bị hủy bỏ tư cách trúng tuyển của sinh viên đó.

7. 具備足夠在臺就學之財力證明書一份（由銀行所開立之證明，近三個月之帳戶存款金額至少美金 3,500 元(或新台幣 100,000 元)，或獎學金證明）。

Chuẩn bị 01 bản chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan (chứng nhận từ ngân hàng, số dư tài khoản ít nhất 3.500 USD (hoặc 100.000 TWD) trong ba tháng gần đây, hoặc giấy chứng nhận học bổng)

8. 護照影本以及本國籍身分證件

Bản sao hộ chiếu và giấy tờ chứng minh quốc tịch

※ 系所若有特別要求資料，將另行通知補繳。

※ Các Khoa nếu có yêu cầu đặc biệt về các loại giấy tờ khác, thì sẽ thông báo riêng để sinh viên nộp bổ sung.

八、 其他申請注意事項/Những chú ý khác khi nộp hồ sơ

1. 申請人應注意申請資格、申請系所之各項規定。

Người nộp hồ sơ cần chú ý điều kiện đăng ký xét tuyển, quy định riêng của các Khoa muốn đăng ký nhập học.

2. 報名時繳交之「畢業證書」,除海外臺灣學校及華僑學校所發者外,應依教育部「國外學歷查證認定作業要點」規定辦理。

“Bằng tốt nghiệp” phải nộp khi báo danh, trừ Bằng do trường học của Đài Loan tại nước ngoài hoặc các trường Hoa kiều cấp, ngoài ra phải thực hiện theo quy định thuộc “Những điểm chính về nhận định xác minh trình độ học vấn nước ngoài”.

3. 依教育部規定,凡曾遭國內大專校院退學者,不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者,撤銷其入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, người đã từng bị các trường thuộc khối Cao đẳng, Đại học của Đài Loan cho thôi học, thì không được làm thủ tục đăng ký nhập học vào Đại học KHKT Hoàng Quang (HUNGKUANG). Trường hợp vi phạm quy định này và được xác minh là đúng sự thật, thì sẽ hủy bỏ tư cách nhập học của sinh viên đó.

4. 已報名或錄取之學生,如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者,未入學者即取消錄取資格;已入學者開除學籍,亦不發給任

何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Những sinh viên đã báo danh hoặc đã trúng tuyển, nếu phát hiện không đủ điều kiện được đăng ký xét tuyển nhập học hoặc giấy tờ hồ sơ đã nộp có tình trạng không trung thực như sửa đổi, làm giả, đi mượn hoặc mạo danh, đối với trường hợp chưa nhập học thì sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển; còn người đã nhập học thì sẽ bị cho thôi học, cũng không cấp cho bất kỳ văn bằng chứng minh gì; nếu sau khi đã tốt nghiệp mới bị phát hiện, thì ngoài việc thu hồi văn bằng chứng chỉ đã được cấp, đồng thời cũng sẽ công bố hủy bỏ tư cách tốt nghiệp của người đó.

5. 如有申請入學相關疑問，請聯繫本校國際專修部：

Nếu có bất kỳ thắc mắc nào liên quan đến việc đăng ký nhập học, vui lòng liên hệ với Bộ phận Chuyên tu Quốc tế của trường chúng tôi: (HUNGKUANG):

E-Mail: hkec@hk.edu.tw

Tel: +886-4-26318652 ext. 6162

Fax: +886-4-26319280

九、申請費用規定 Quy định về chi phí đăng ký nhập học

本項招生免收申請費

Mục tuyển sinh này miễn phí đăng ký

十、審查錄取原則 Nguyên tắc xét duyệt

1. 書面資料審查。
Xét duyệt tài liệu bằng văn bản.
2. 線上及實體面試。
Phòng vấn trực tuyến và phỏng vấn trực tiếp.
3. 錄取標準由本校境外生招生委員會依各系所審查結果訂定，錄取名單由本校國際專修部核定後公告。

Tiêu chuẩn tuyển sinh do Ủy ban Tuyển sinh Sinh viên Quốc tế của trường quy định dựa trên kết quả xét duyệt của từng khoa, và danh sách trúng tuyển sẽ được Phòng Chuyên tu Quốc tế của trường phê duyệt và công bố.

十一、錄取公告 Thông báo trúng tuyển

1. 錄取通知單：以書面寄發錄取通知書。

Giấy thông báo trúng tuyển: Gửi Giấy thông báo trúng tuyển bằng văn bản.

2. 入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。

Phê chuẩn đồng ý cho nhập học không có nghĩa là đảm bảo chắc chắn sẽ được cấp visa, visa sẽ do Cơ quan đại diện của Đài Loan tại nước ngoài cấp duyệt.

十二、申訴程序 Quy trình khiếu nại

申請人對於本項招生事項有疑義或有違反性別平等原則之申訴，應於公告日起 14 日內提出，以書面具名向本校招生委員會提出申訴，逾期不受理。

Người nộp hồ sơ đăng ký nhập học nếu có thắc mắc về vấn đề tuyển sinh hoặc muốn khiếu nại về việc vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới tính, thì phải đề xuất trong vòng 14 ngày kể từ ngày thông báo, gửi Đơn xin khiếu nại có ghi tên người làm đơn cho Ủy ban Tuyển sinh của nhà trường, và sẽ không tiếp nhận xử lý nếu quá thời hạn.

十三、獎學金 Học bổng

弘光科技大學境外生獎學金

Học bổng dành cho sinh viên nước ngoài Đại học KHKT Hoàng Quang (HUNGKUANG)

第 2 年開始，獎學金申請經審查通過：

A 級 NT\$50,000/學期，B 級 NT\$30,000/學期

C 級 NT\$10,000/學期，D 級 NT\$5,000/學期

Bắt đầu từ năm thứ 2, nếu Đơn đăng ký xin cấp học bổng được xét duyệt:

Loại A được cấp học bổng 50.000 Đài tệ/học kỳ

Loại B được cấp học bổng 30.000 Đài tệ/học kỳ

Loại C được cấp học bổng 10.000 Đài tệ/học kỳ

Loại D được cấp học bổng 5.000 Đài tệ/học kỳ

十四、報到及註冊入學 Làm thủ tục đăng ký nhập học

國際專修部錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書及成績單（須經臺灣駐外單位或代表處驗證蓋章），始得註冊入學。逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Sinh viên trúng tuyển vào Hệ Chuyên ban Quốc tế (1+4) phải đến làm thủ tục đăng ký nhập học như quy định ghi trên Giấy thông báo nhập học, đồng thời phải nộp hộ chiếu, Bằng tốt nghiệp và Bảng điểm để kiểm tra (phải có con dấu chứng thực của Cơ quan đại diện Đài Loan hoặc Văn phòng đại diện Đài Loan tại nước ngoài), thì mới được đăng ký nhập học. Trường hợp hết hạn mà không đến làm thủ tục đăng ký nhập học, sẽ bị hủy tư cách nhập học.

十五、學雜費及其他費用 Học phí, phụ phí và các chi phí khác

學雜費(學期)/(本校學雜費資訊專區網站)，僅供參考，實際學雜費將依據入學當學年度收費標準收取。

Học phí và các khoản phí khác (theo học kỳ) / (Thông tin về học phí của trường tham khảo tại trang web), học phí và phụ phí thực tế sẽ được thu dựa trên tiêu chuẩn thu phí của năm nhập học. 所有費用以新臺幣為準，美金僅為概算(1美金≐30新臺幣)。

Tất cả các khoản phí đều bằng Đô la Đài Loan mới, đô la Mỹ chỉ mang tính tương đối (1 đô la Mỹ ≐ 30 Đài tệ).

系所 Khoa	學年 Năm học	學雜費 Học phí và phụ phí
華語先修課 Chương trình học tiếng Hoa năm đầu	第一年 Năm thứ 1	NT\$ 25,000/ Học kỳ *學雜費為補助後金額 Học phí và lệ phí là số tiền sau khi trừ đi trợ cấp.
食品科技系 Khoa Công nghệ Thực phẩm	第2-5年 Từ năm thứ 2~5	NT\$ 51,936
環境與安全衛生工程系 Khoa Kỹ thuật Môi trường, An toàn và Sức khỏe	第2-5年 Từ năm thứ 2~5	NT\$ 52,369
智慧科技應用系 Khoa Ứng dụng Công nghệ Thông minh	第2-5年 Từ năm thứ 2~5	NT\$ 52,369
餐旅管理系 Khoa quản lý nhà hàng khách sạn	第2-5年 Từ năm thứ 2~5	NT\$ 51,936

◆ 學雜費退費基準 Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và phụ phí:

(1)開學上課之日起算未逾課程 1/3 者，退還已繳學費之 2/3。

Học chưa quá 1/3 thời gian kể từ ngày bắt đầu khóa học, sẽ hoàn trả 2/3 số tiền học phí đã đóng.

(2)開學上課時間已逾課程 2/3，學費不予退還。

Đã vượt quá 2/3 thời gian kể từ ngày bắt đầu khóa học, sẽ không hoàn trả học phí.

(3)自開學上課日起，保險費皆不退還。

Kể từ ngày đã bắt đầu khóa học, sẽ không hoàn trả tiền bảo hiểm.

◆ 其他費用 / Các chi phí khác

<p>學生平安保險費 Phí bảo hiểm an toàn cho sinh viên</p>	<p>NT\$ 740/一學期 740 Đài tệ/1 học kỳ</p>
<p>全民健保 (取得外僑居留證六個月後) Bảo hiểm Y tế Toàn dân (6 tháng sau khi được cấp thẻ cư trú người nước ngoài)</p>	<p>NT\$ 826/Month (一個月) 費率依健保局公告為準 網站: http://www.nhi.gov.tw/nhi/index.aspx 826 Đài tệ/Month (1 tháng) Mức thu phí theo thông báo của Cục Bảo hiểm Y tế Website: http://www.nhi.gov.tw/nhi/index.aspx</p>
<p>外籍生保險費 (前6個月) Phí bảo hiểm dành cho sinh viên nước ngoài (6 tháng đầu)</p>	<p>約NT\$ 500 / month (每月) Khoảng NT\$ 500 / tháng (hàng tháng)</p>
<p>僑生保險費 Phí bảo hiểm cho sinh viên Hoa Kiều</p>	<p>約NT\$ 600 / (6個月) Khoảng 600 Đài tệ/ 6 tháng</p>
<p>書籍費依照所修習的課程與出版商的訂價而有不同 Tiền sách sẽ khác nhau tùy thuộc theo số khóa học đăng ký học và giá bán của Nhà xuất bản</p>	<p>NT\$ 6,000~NT\$ 10,000/一學期 6.000 Đài tệ~10.000 Đài tệ/1 học kỳ</p>
<p>住宿費 Tiền ký túc xá</p>	<p>NT\$ 15,000~NT\$ 34,000/一學期 15.000 Đài tệ~34.000 Đài tệ/1 học kỳ</p>
<p>生活費 Sinh hoạt phí</p>	<p>NT\$ 8,000~NT\$ 10,000/一個月 8.000 Đài tệ~10.000 Đài tệ/1 tháng</p>
<p>居留證辦理費用 Phí đăng ký cấp thẻ cư trú</p>	<p>NT\$ 1,000</p>
<p>新生體檢費 Tiền khám sức khỏe của sinh viên mới nhập học</p>	<p>NT\$ 700為基本檢查費，若需其他檢查項目，則依受檢醫院規定辦理 Chi phí khám sức khỏe cơ bản là 700 Đài tệ, nếu cần làm thêm các mục kiểm tra khác, thì sẽ căn cứ theo quy định của Bệnh viện nơi khám sức khỏe.</p>



弘光科技大學國際專修部繳交資料記錄表
Phiếu kiểm tra xác nhận các giấy tờ gửi nộp Hệ Chuyên tu Quốc tế Đ. học KHKT Hoàng Quang (HUNGKUANG)

申請人/Người đăng ký nhập học _____

申請系所/Khoa đăng ký nhập học _____ 修讀學位/ Bậc trình độ muốn học _____

檢核 Kiểm tra đối chiếu	繳交資料項目 Những giấy tờ cần nộp	份數 Số lượng
	1. 入學申請表/ Đơn đăng ký nhập học	1
	2. 入學申請切結書/ Bản cam kết của người đăng ký nhập học	1
	3. 文件驗證切結書/ Giấy cam đoan hoàn tất chứng thực giấy tờ	1
	4. 國際專修部入學申請切結書/ Bản cam kết của người đăng ký nhập học Hệ Chuyên ban Quốc tế	1
	5. 外國學生申請入學推薦書/Thư giới thiệu	1
	6. 最高學歷證書(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)/ Bằng cấp trình độ học vấn cao nhất (nếu giấy tờ bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung, tiếng Anh, thì phải nộp kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh)	1
	7. 最高學校成績證明 (中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)/ Chứng nhận Bảng điểm của trường bậc cao nhất (nếu giấy tờ bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung, tiếng Anh, phải nộp kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh)	1
	8. 護照影本以及本國籍身分證件/ Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác để chứng minh quốc tịch	1
	9. 財力證明書/ Giấy chứng nhận tài chính	1
	10. 自傳/學習計畫/ Autobiography/Study plan	1
	11. 個人資料提供同意書 Bản cam kết đồng ý cung cấp thông tin cá nhân	1

※ 所有申請文件一律不退還，請自行保留備份。

Toàn bộ hồ sơ đăng cấp xét tuyển nhập học sẽ không được trả lại, xin hãy tự copy lại để bảo quản.

申請人簽名

日期

Người đăng ký nhập học ký tên _____

Thời gian _____

附表二 (Phụ lục 2)



弘光科技大學國際專修部入學申請表
 Đơn đăng ký nhập học Hệ Chuyên ban Quốc
 tế 1+4 Đại học KHKT Hoàng Quang
 (HUNGKUANG)

113 學年度春季班(2025 年 2 月入學)

Kỳ học mùa xuân năm học 2025 (nhập học tháng 2 năm 2025)

請貼上最近 2 吋
 照片
 Dán ảnh 2 inch
 mới nhất

1. 申請人資料：Thông tin của người đăng ký nhập học:

姓名 Họ tên	中文 Tiếng Trung		出生日期 Ngày sinh:	____/____/____ (DD / MM / YYYY)
	英文 Tiếng Anh		性別 Giới tính	
永久地址 Địa chỉ thường trú			電話 Điện thoại	
			手機 ĐT di động	
現在通訊處 Địa chỉ liên lạc hiện tại			電子郵件信箱 Địa chỉ email	
出生地點 Nơi sinh		國籍 Quốc tịch	護照號碼 Số hộ chiếu	
WhatsApp/ WeChat/ Line:			Email:	

2. 監護人資料：Thông tin người giám hộ

姓名 Họ tên	中文 Tiếng Trung		電話 Điện thoại	
	英文 Tiếng Anh		手機 ĐT di động	
現在通訊處 Địa chỉ liên lạc hiện tại			職業 Nghề nghiệp	
電子郵件 信箱 Địa chỉ email			與申請人關係 Quan hệ với người đăng ký nhập học	

3. 擬申請就讀系所及學位：Khoa và học vị dự định theo học:

系所/Khoa	
學位/Học vị	<input type="checkbox"/> 學士 Cử nhân

4. 教育背景：Trình độ giáo dục:

學歷 Học vấn	中等學校 Trung học phổ thông	學院/大學 Học viện/Đại học	其他訓練 Chương trình đào tạo khác
學校名稱 Tên trường			
學校所在地 Địa điểm trường			
學位 Học vị			
畢業日期 Ngày tốt nghiệp			
主修/副修 Chuyên ngành chính/chuyên ngành phụ			

5. 語言能力:Năng lực ngôn ngữ:

中文/Tiếng Trung: 母語為華語/Tiếng mẹ đẻ là tiếng Hoa: 是/Đúng 否/Không đúng

聽 Nghe	<input type="checkbox"/> 優 Giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu	<input type="checkbox"/> 不會 Không biết
說 Nói	<input type="checkbox"/> 優 Giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu	<input type="checkbox"/> 不會 Không biết
讀 Đọc	<input type="checkbox"/> 優 Giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu	<input type="checkbox"/> 不會 Không biết
寫 Viết	<input type="checkbox"/> 優 Giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu	<input type="checkbox"/> 不會 Không biết

英文/Tiếng Anh:

聽 Nghe	<input type="checkbox"/> 優 Giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu	<input type="checkbox"/> 不會 Không biết
說 Nói	<input type="checkbox"/> 優 Giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu	<input type="checkbox"/> 不會 Không biết
讀 Đọc	<input type="checkbox"/> 優 Giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu	<input type="checkbox"/> 不會 Không biết
寫 Viết	<input type="checkbox"/> 優 Giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu	<input type="checkbox"/> 不會 Không biết

6. 在本校求學期間各項費用來源:

Nguồn cung cấp chi phí trong thời gian theo học tại trường:

<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Tiền tiết kiệm cá nhân	<input type="checkbox"/> 台灣獎學金 Tiền học bổng Đài Loan	<input type="checkbox"/> 其他 Khác _____
<input type="checkbox"/> 父母供給 Cha mẹ cung cấp	<input type="checkbox"/> 獎(助)學金 Học bổng (trợ cấp)	

7. 健康情形:

Tình hình sức khỏe

健康情形 Tình hình sức khỏe	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu
----------------------------	--------------------------------	--	--------------------------------



國際專修部入學申請切結書

Bản cam kết của người đăng ký nhập học Hệ Chuyên ban Quốc tế 1+4

一、本人所提供之最高學歷畢業證書為教育部認可、經駐外單位驗證屬實，保證於錄取報到時繳交經駐外單位驗證之外國學校畢業證書正本。(中文或英文翻譯本)

Bằng tốt nghiệp trình độ cao nhất mà tôi cung cấp là loại Bằng cấp được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận và được Cơ quan đại diện của Đài Loan tại nước ngoài chứng thực xác nhận, tôi xin cam đoan nếu trúng tuyển khi đến làm thủ tục đăng ký nhập học sẽ nộp bản chính Bằng tốt nghiệp của trường học tại nước ngoài đã được Cơ quan đại diện Đài Loan tại nước ngoài chứng thực.
(Bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh)

二、國際專修部申請入學必需於第一年先修華語課程(至少720小時)，華語先修課程期滿後必須通過華語文能力測驗 (TOCFL) A2標準;未於規定時間內通過標準者學校逕行退學處分並通報註銷居留身份，學生須於居留證失效前離境。

Xin nhập học Hệ Chuyên ban Quốc tế vào năm đầu bắt buộc phải tham gia khóa học tiếng Hoa (ít nhất 720 giờ), sau khi học xong khóa học tiếng Hoa năm đầu phải thi đỗ trình độ A2 của kỳ thi trắc nghiệm năng lực tiếng Hoa (TOCFL), Nếu không thi đỗ trình độ tiếng Hoa như yêu cầu trong thời hạn quy định sẽ bị nhà trường xử lý cho thôi học và thông báo hủy bỏ quyền cư trú, sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan trước khi thẻ cư trú hết hiệu lực.

三、本人未曾因操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

Tôi chưa từng bị cho thôi học vì các lý do hạnh kiểm, thành tích học tập không đạt yêu cầu hoặc phạm tội hình sự đã bị phán quyết.

四、本人知悉於就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，需經退學處分。

Tôi biết rõ rằng bản thân trong thời gian theo học tại Đài Loan nếu đăng ký lập hộ tịch tại Đài Loan, đăng ký nhập hộ tịch, đăng ký nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, sẽ bị mất tư cách sinh viên nước ngoài, và sẽ bị xử lý cho thôi học.

五、打工重要規定 Quy định quan trọng về việc làm thêm

1. 外國學生打工應申請工作許可證，工作時間除寒暑假外，每星期最長為20小時。(就業服務法第43條及第50條)

Sinh viên nước ngoài làm thêm phải xin cấp Giấy phép làm việc, trừ dịp nghỉ đông và nghỉ hè, ngoài ra thời gian làm việc tối đa mỗi tuần là 20 giờ. (Điều 43 và điều 50 Luật Dịch vụ Việc làm)

2. 未經許可在臺工作，應處新臺幣3萬元以上15萬元以下罰鍰，並即令其出國，不得再於我國境內工作；屆期不出國者，入出國管理機關得強制出國，於未出國前，入出國管理機關得收容之。(就業服務法第68條第1項、第3項及第4項規定)

Nếu làm việc tại Đài Loan mà không xin giấy phép, sẽ bị xử phạt từ 30 nghìn Đài tệ trở lên đến 150 nghìn Đài tệ, đồng thời buộc phải xuất cảnh ra khỏi Đài Loan, không được tiếp tục làm việc tại Đài Loan; nếu đã đến hạn mà không xuất cảnh, Cơ quan Quản lý Xuất nhập cảnh sẽ cưỡng chế xuất cảnh, đồng thời trong thời gian chưa xuất cảnh, Cơ quan Quản lý Xuất nhập cảnh có thể tiến hành tạm giữ. (Theo quy định tại mục 1, mục 3 và mục 4 Điều 68 Luật Dịch vụ Việc)

3. 如涉在臺非法工作，依本校學生獎懲規定，視情節予以處分。

Nếu có tình trạng làm việc bất hợp pháp tại Đài Loan, sẽ xử lý tùy theo mức độ vi phạm dựa trên quy chế thưởng phạt đối với sinh viên của Nhà trường.

六、上述所陳之任一事項，本人同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Tôi đồng ý ủy quyền cho Đại học KHKT Hoàng Quang (HUNGKUANG) xác minh mọi nội dung nêu trên, nếu có tình trạng không trung thực hoặc không đáp ứng đúng quy định, nếu sau khi đã nhập học xác minh đúng là có tình trạng nêu trên, tôi xin chấp nhận việc Nhà trường xử lý hủy bỏ tư cách sinh viên, tuyệt đối không có ý kiến gì khác.

本人已詳細閱讀並同意上述說明內容，並確認提供正確詳實的個人資訊。

Tôi đã đọc kỹ và đồng ý với những nội dung nêu trên, và xin xác nhận cung cấp những thông tin cá nhân chính xác, đầy đủ và trung thực.

申請人簽名

日期

Người đăng ký nhập học ký tên _____

Thời gian _____



文件驗證切結書

Giấy cam đoan hoàn tất chứng thực giấy tờ

本人_____申請貴校_____，外國學生申請入學，
 (請填寫姓名) (請填寫申請系所)

保證於報到註冊時補交下列文件：

Tôi tên là_____ đăng ký nhập học vào _____ của trường, với tư cách là
 (Điền đầy đủ họ tên) (Điền tên Khoa muốn đăng ký vào học)

sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học, xin cam đoan khi đến làm thủ tục đăng ký nhập học sẽ nộp bù các giấy tờ sau:

註記 Đánh đầu(☑)	項目 Nội dung
	<u>經駐外單位驗證之國外最高學歷證件正本一份。</u> 01 bản chính văn bằng trình độ học vấn cao nhất của nước ngoài đã được Cơ quan đại diện của Đài Loan tại nước ngoài chứng thực.
	<u>經駐外單位驗證之國外最高成績證明正本一份。</u> 01 bản chính chứng nhận Bảng điểm trình độ học vấn cao nhất của nước ngoài đã được Cơ quan đại diện của Đài Loan tại nước ngoài chứng thực.

若在報到時無法提供繳驗經駐外單位驗證之學歷證明及成績單正本；本人願放棄錄取資格，絕無異議。(※中英文以外之語文，應附經驗證之中文或英文譯本)

Nếu khi đến làm thủ tục đăng ký nhập học mà tôi vẫn không thể cung cấp bản chính Bảng tốt nghiệp và Bảng điểm đã được Cơ quan đại diện của Đài Loan tại nước ngoài chứng thực để kiểm tra đối chiếu; tôi đồng ý từ bỏ tư cách trúng tuyển, tuyệt đối không có ý kiến thắc mắc. (※Nếu giấy tờ bằng các ngôn ngữ ngoài tiếng Trung và tiếng Anh, phải nộp kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh đã được chứng thực)

切結人簽章 Người cam đoan ký tên _____ 日期 Thời gian: _____

外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表



Bản xác nhận của du học sinh nước ngoài đăng ký nhập học về việc đã từng theo học tại Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa kiều hay chưa

依據「外國學生來臺就學辦法」第2條規定，外國學生須未曾以僑生身分在臺就學，為確認您的外國學生身分，請確實填寫回答以下問題，謝謝！

Theo quy định tại Điều 2 của “Biện pháp du học sinh nước ngoài theo học tại Đài Loan”, sinh viên nước ngoài phải chưa từng theo học tại Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa kiều, để xác nhận tư cách là sinh viên nước ngoài của bạn, hãy trả lời đúng sự thật các câu hỏi dưới đây, xin cảm ơn!

1. 請問您是否曾經來臺就學過？是 否 (若填寫否，則無需回答以下問題)

Xin hỏi bạn đã từng đến Đài Loan học tập trước đây hay chưa?

Rồi Chưa (Nếu tích vào “Chưa”, bạn không cần phải trả lời các câu hỏi phía dưới nữa)

2. 請問您是否曾以僑生身分在臺就學？是 否 不確定

Bạn đã từng đến Đài Loan học tập với tư cách là sinh viên Hoa kiều hay chưa?

Rồi Chưa Không chắc chắn

3. 請問您是否曾經海外聯合招生委員會分發？是 否 不確定

Bạn đã từng được xét tuyển phân bổ bởi Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại hay chưa?

Rồi Chưa Không chắc chắn

4. 請問您是否曾經各校以自行(單獨)招收僑生管道入學？是 否 不確定

5. Bạn đã từng nhập học qua kênh tuyển sinh dành cho sinh viên Hoa kiều của các trường tại Đài Loan (tự tổ chức riêng) hay chưa? Rồi Chưa Không chắc chắn 請問您本學年度是否向海外聯合招生委員會申請來臺就學？是 否

Trong năm học này bạn có đăng ký nhập học với Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại hay không?

Có Không

填表說明：若您於第1題或第2題填寫「否」之選項，請填寫下列切結書。

Hướng dẫn khi điền nội dung: Nếu câu hỏi 1 và câu hỏi 2 bạn chọn “chưa”, vui lòng điền Bản cam kết dưới đây.

切 結 書

Bản cam kết

申請人 _____ (姓名) 為具 _____ 國籍之外國學生，申請本年度來臺就讀 _____ (學校)，本人確認未曾以僑生身分在臺就學，倘經僑務主管機關查證具僑生身分，則由錄取學校撤銷原錄取資格，不得異議。

Người đăng ký nhập học (họ tên) _____ là du học sinh nước ngoài mang quốc tịch _____, đăng ký nộp hồ sơ đến Đài Loan theo học vào năm học năm nay tại (tên trường) _____, tôi xin cam đoan chưa từng đến Đài Loan theo học theo diện sinh viên Hoa kiều, nếu Cơ quan Chủ quản Sự Vụ Hoa kiều kiểm tra xác minh thấy tôi có tư cách là sinh viên Hoa kiều, thì sẽ bị trường học xét tuyển hủy bỏ tư cách trúng tuyển trước đây, không được có ý kiến thắc mắc.

此致

Kính gửi

弘光科技大學

Hungkuang University

立切結書人簽名：

Người lập cam kết ký tên:

護照號碼：

Số hộ chiếu:

西元 年 月 日

Ngày tháng năm

(本人已確實瞭解本切結書所提之內容)

(Tôi đã hiểu rõ những nội dung đã nêu trong Bản cam kết này)

說明：

Ghi chú:

依據「僑生回國就學及輔導辦法」，所稱僑生，指海外出生連續居留迄今，或最近連續居留海外六年以上，並取得僑居地永久或長期居留證件回國就學之華裔學生。但就讀大學醫學、牙醫及中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。

Theo “Biện pháp hướng dẫn sinh viên Hoa kiều về nước học tập”, định nghĩa “sinh viên Hoa kiều”, là chỉ những sinh viên gốc Hoa sinh ra và cư trú liên tục ở hải ngoại cho đến nay, hoặc thời gian gần đây cư trú liên tục ở hải ngoại 6 năm trở lên, đồng thời được nước sở tại cấp giấy tờ cư trú vĩnh viễn hoặc cư trú dài hạn trở về Đài Loan học tập. Tuy nhiên người học các chuyên ngành của bậc Đại học gồm Y học, Nha khoa và Đông y, thì thời gian cư trú liên tục là 8 năm trở lên.

所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；連續居留，指華裔學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。

Khái niệm “hải ngoại” ở trên nghĩa là các quốc gia hoặc khu vực ngoại trừ khu vực Trung Quốc đại lục, Hong Kong và Macao; “cư trú liên tục” nghĩa là sinh viên Hoa kiều có thời gian ở tại trong nước không quá 120 ngày trong một năm dương lịch. Nếu năm bắt đầu và năm kết thúc của thời gian áp dụng cách tính cư trú liên tục tại hải ngoại không phải là năm dương lịch hoàn chỉnh, thì sẽ xác định bằng thời gian ở tại trong nước của các năm nêu trên không vượt quá 120 ngày.



自傳及學習計畫 Tự truyện và kế hoạch học tập

申請人/Người đăng ký nhập học _____

申請系所/Khoa đăng ký nhập học _____ 修讀學位/Bậc trình độ muốn học _____

請以中文或英文撰寫約 300 字，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規劃。(如有需要，可續反面)

Hãy viết khoảng 300 chữ bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, để giới thiệu hoàn cảnh cá nhân, động cơ theo học, kế hoạch học tập trong thời gian theo học tại Đài Loan, và dự định sau khi tốt nghiệp. (Nếu cần thiết có thể viết tiếp ở mặt sau)



外國學生申請入學推薦書 Thư giới thiệu du học

致推薦人 Kính gửi Người giới thiệu

被推薦人目前申請就讀弘光科技大學，感謝您撥冗填寫本推薦書，請詳實填寫，以利審核工作進行。

Hiện nay người được giới thiệu đang nộp hồ sơ đăng ký nhập học vào trường Đại học KHKT HUNGKUANG ở Đài Loan, xin cảm ơn ông/bà đã dành thời gian viết Thư giới thiệu này, xin vui lòng viết đầy đủ và thực tế, để việc xét tuyển hồ sơ xin nhập học được thuận lợi tiến hành.

如有需要，可自行增加版面，謝謝您的配合。

Nếu thấy cần thiết, ông/bà có thể tự tăng thêm số dòng, cảm ơn sự hợp tác của ông/bà!

被推薦人姓名/Họ tên người được giới thiệu : _____

1. 您是何時認識被推薦人？你如何認識被推薦人？

Ông/bà quen biết người được giới thiệu từ khi nào? Ông/bà quen biết người được giới thiệu trong trường hợp nào?

2. 請敘述被推薦人的優缺點。Vui lòng thuật lại ưu và khuyết điểm của người được giới thiệu.

3. 請評估被推薦人特質。Hãy đánh giá tố chất đặc biệt của người được giới thiệu.

	傑出 Xuất sắc	優 Giỏi	佳 Khá	可 Tạm được	差 Yếu	不宜評估 Không tiện đánh giá
理解能力 Khả năng lý giải						
分析能力 Khả năng phân tích						
創造力 Năng lực sáng tạo						
獨立性 Tính độc lập						
成熟度 Mức độ chín chắn						
合群 Sự hòa đồng						
語言能力 Năng lực ngôn ngữ						

4. 其他推薦事項。Giới thiệu những năng lực khác

推薦人簽名 Người giới thiệu ký tên : _____ 職稱 Chức danh : _____

服務單位 Đơn vị làm việc : _____ 電話 Điện thoại : _____

日期 Thời gian : _____ 地址/Địa chỉ : _____

✓ 如果我們有其他問題，可否與您聯絡？

Có thể liên lạc với ông/bà không nếu chúng tôi còn có những vấn đề khác? 是 Đúng 否 Không đúng

弘光科技大學
Đại học KHKT Hoàng Quang (HUNGKUANG)
個人資料提供同意書
Bản cam kết đồng ý cung cấp thông tin cá nhân

編號 Mẫu số : FM-11400-A18 填表日期 Ngày điền : ____年____月____日 ____Ngày____tháng____năm
記錄編號 Mã số ký hiệu : _____-_____

本同意書說明弘光科技大學（以下簡稱本校）將如何處理本表單所蒐集到的個人資料。
當您勾選「我同意」並簽署本同意書時，表示您已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容及其後修改變更規定。若您未滿十八歲，應於您的法定代理人閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容及其後修改變更規定後，方得使用本服務，但若您已接受本服務，視為您已取得法定代理人之同意，並遵守以下所有規範。

Bản cam kết này mô tả cách xử lý của Đại học KHKT Hoàng Quang (HUNGKUANG) (dưới đây gọi tắt là “Nhà trường”) đối với những thông tin cá nhân thu thập được từ những biểu mẫu ở trên.

Khi bạn tích chọn mục “Tôi đồng ý” và ký vào bản cam kết này, đồng nghĩa với việc bạn đã đọc, đã hiểu rõ và chấp thuận tất cả các nội dung trên bản cam kết này cũng như quy định sửa đổi về sau của nó. Nếu bạn chưa đủ mười tám tuổi, sau khi người đại diện theo pháp luật của bạn đã đọc, đã hiểu rõ và chấp thuận tất cả các nội dung trên bản cam kết này cũng như quy định sửa đổi về sau của nó, thì mới được sử dụng dịch vụ này, nếu bạn đã chấp nhận dịch vụ này, thì coi như bạn đã được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, đồng thời tuân thủ tất cả các quy định sau đây:

1. 個人資料之蒐集及當事人權利：

Về việc thu thập thông tin cá nhân và quyền lợi của đương sự:

1-1 本校蒐集您的個人資料在中華民國【個人資料保護法】與相關法令之規範下，依本校「隱私權政策聲明」，蒐集、處理及利用您的個人資料。

Nhà trường thu thập thông tin cá nhân của bạn dựa trên quy định của “Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân” và các quy định luật pháp liên quan của Trung Hoa Dân Quốc; thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của bạn theo “Tuyên bố về chính sách quyền riêng tư” của Nhà trường.

1-2 請於申請時提供您本人正確、最新及完整的個人資料。

Khi nộp hồ sơ đăng ký nhập học hãy cung cấp thông tin cá nhân của bạn một cách chính xác, mới nhất và đầy đủ nhất.

1-3 本校因執行業務所蒐集您的個人資料所有類別。

Nhà trường sẽ thu thập tất cả các loại thông tin cá nhân của bạn để thực hiện công việc.

1-4 若您的個人資料有任何異動，請主動向本校申請更正，使其保持正確、最新及完整。

Nếu thông tin cá nhân của bạn có bất kỳ sự thay đổi nào, vui lòng chủ động liên hệ với Nhà trường để cập nhật, để đảm bảo thông tin luôn chính xác, mới nhất và đầy đủ nhất.

1-5 若您提供錯誤、不實、過時或不完整或具誤導性的資料，您將損失相關權益。

Nếu bạn cung cấp thông tin sai sót, không trung thực, hết hạn, không đầy đủ hoặc gây sai lệch, bạn

sẽ bị mất các quyền lợi liên quan.

1-6 您可依中華民國【個人資料保護法】，就您的個人資料行使以下權利：

Bạn có thể căn cứ vào “Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân” của Trung Hoa Dân Quốc để thực hiện các quyền sau đối với thông tin cá nhân của bạn:

1-6-1 查詢或請求閱覽。

Tra cứu hoặc yêu cầu được đọc.

1-6-2 請求製給複製本。

Yêu cầu làm bản copy.

1-6-3 請求補充或更正。

Yêu cầu bổ sung hoặc cập nhật.

1-6-4 請求停止蒐集、處理或利用。

Yêu cầu ngừng thu thập, xử lý và sử dụng.

1-6-5 請求刪求。

Yêu cầu xóa bỏ.

但因本校執行職務或業務所必須者，本校得拒絕之。查詢或請求閱覽個人資料或製給複製本者，本校得酌收必要成本費用。若您欲執行上述權利時，請參考本校「隱私權政策聲明」之個人資料保護聯絡窗口聯絡方式與本校連繫。但因您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。

Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết để thực hiện nhiệm vụ hoặc công việc, Nhà trường có thể từ chối. Trường hợp tra cứu hoặc yêu cầu đọc thông tin cá nhân hoặc làm bản copy, Nhà trường có thể xem xét để thu khoản phí cần thiết. Nếu bạn muốn thực hiện các quyền nêu trên, vui lòng liên hệ với Nhà trường qua tham khảo phương thức liên lạc với người phụ trách vấn đề bảo vệ thông tin cá nhân theo “Tuyên bố về chính sách quyền riêng tư” của Nhà trường. Tuy nhiên Nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm liên quan nếu bạn bị tổn thất lợi ích vì thực hiện các quyền nêu trên.

2. 個人資料之搜集目的：

Mục đích thu thập thông tin cá nhân:

2-1 本校為執行代號○○一、○○二、○一二、○三一、○三五、○三六、○三八、○四三、○五七、○五八、○五九、○六三、○六四、○六九、○七八、○八〇、一〇七、一〇九、一一四、一一六、一一八、一三〇、一三七、一四六、一五六、一五七、一五八、一五九及一七六之個人資料保護法特定目的需蒐集您的個人資料。

Nhà trường vì thực hiện các mục đích cụ thể có các mã số như sau theo Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân: 001, 002, 012, 031, 035, 036, 038, 043, 057, 058, 059, 063, 064, 069, 078, 080, 107, 109, 114, 116, 118, 130, 137, 146, 156, 157, 158, 159 và 176 nên cần phải thu thập thông tin cá nhân của bạn.

2-2 當您的個人資料利用方式與當初本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意。

Khi cách sử dụng thông tin cá nhân của bạn khác với mục đích mà trường đã thu thập ban đầu, chúng tôi sẽ xin sự đồng ý bằng văn bản của bạn trước khi sử dụng.

2-3 您可以拒絕向本校提供個人資料，但您可能因此喪失您的權益。

Bạn có thể từ chối cung cấp thông tin cá nhân cho trường, nhưng bạn có thể mất một số quyền lợi

vì điều này.

2-4 本校利用您的個人資料期間為即日起至相關業務中止，地區為台灣地區，對象為自行使用，方式為公告。

Thời gian Nhà trường sử dụng thông tin cá nhân của bạn bắt đầu từ nay trở đi cho tới khi kết thúc các công việc liên quan khu vực sử dụng, là Đài Loan, đối tượng là tự sử dụng, phương thức là thông báo.

3. 個人資料之保密：

Bảo mật thông tin cá nhân:

您的個人資料受到本校「隱私權政策聲明」之保護及規範。本校如違反【個人資料保護法】規定或因天災、事變或其他不可抗力所致者，致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

hông tin cá nhân của bạn sẽ được bảo vệ và quy định bởi “Tuyên bố về chính sách quyền riêng tư” của Nhà trường. Nếu Nhà trường vi phạm quy định của “Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân” hoặc do thiên tai, biến cố hay những lý do bất khả kháng khác, dẫn tới thông tin cá nhân của bạn bị đánh cắp, rò rỉ, sửa chữa, bị người khác xâm phạm, sau khi xác minh, Nhà trường sẽ thông báo cho bạn bằng một trong những phương thức thích hợp như qua điện thoại, gửi thư, gửi email hoặc thông báo trên website.

4. 同意書之效力：

Hiệu lực của Bản cam kết:

4-1 當您勾選「我同意」並簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容，您如違反本同意書條款時，本校得隨時終止對您所提供之所有權益或服務。

Khi bạn tích chọn mục “Tôi đồng ý” và ký vào bản cam kết này, đồng nghĩa với việc bạn đã đọc, đã hiểu rõ và chấp thuận tất cả các nội dung trên bản cam kết này, nếu bạn vi phạm điều khoản của bản cam kết, Nhà trường có thể chấm dứt mọi quyền hoặc dịch vụ cung cấp cho bạn bất cứ lúc nào.

4-2 本校保留隨時修改本同意書規範之權利，本校將於修改規範時，於本校網頁（站）公告修改之事實，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請勿繼續接受本服務。否則將視為您已同意並接受本同意書該等增訂或修改內容之拘束。

Nhà trường có quyền sửa đổi các quy định của bản cam kết này bất cứ lúc nào, khi sửa đổi nội dung, Nhà trường sẽ thông báo thực tế về việc sửa đổi trên website (trang web) của Nhà trường, sẽ không thông báo riêng cho từng cá nhân. Nếu bạn không đồng ý với nội dung sửa đổi, xin đừng tiếp tục chấp nhận dịch vụ này. Nếu không sẽ coi như bạn đã đồng ý và chấp thuận sự ràng buộc bởi nội dung bổ sung hoặc sửa đổi đó của Bản cam kết này.

4-3 您自本同意書取得的任何建議或資訊，無論是書面或口頭形式，除非本同意書條款有明確規定，均不構成本同意條款以外之任何保證。

Bất kỳ lời khuyên hoặc thông tin nào bạn có được từ Bản cam kết này, bất kể là dạng văn bản hay lời nói, sẽ không cấu thành bất kỳ sự đảm bảo nào ngoài các điều khoản của Bản cam kết này, trừ khi trong các điều khoản của cam kết này có quy định rõ.

5. 準據法與管轄法院：

Cơ sở pháp lý và Tòa án có thẩm quyền:

本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律予以處理，並以臺灣臺中地方法院為管轄法院。

Sự giải thích và áp dụng của Bản cam kết này, và các tranh chấp liên quan đến cam kết này, đều sẽ được xử lý theo pháp luật Trung Hoa Dân Quốc, và Tòa án địa phương Đài Trung - Đài Loan là Tòa án có thẩm quyền xét xử.

Ghi chú: Nội dung của Bản cam kết này được dịch từ bản gốc tiếng Trung. Nếu có bất cứ sự khác biệt nào giữa bản gốc và bản dịch, sẽ căn cứ vào bản gốc tiếng Trung.

我已閱讀並接受上述同意書內容

Tôi đã đọc và chấp thuận nội dung của Bản cam kết nêu trên

當事人簽名(Đương sự ký tên) _____ (請親簽)(Đích thân ký tên)

機密性等級：敏感

FM-11400-018

表單修訂日期：112.04.10

保存期限：至依附的文件作廢為止

Mức độ bảo mật: Nhạy cảm

FM-11400-018

Ngày sửa đổi biểu mẫu: 10.04.2023

Thời hạn lưu giữ: Cho đến khi tài liệu đính kèm không còn hiệu lực.